

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
LỘC HÓA DẦU VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL
INDUSTRY – ENERGY GROUP
PETROVIETNAM REFINING AND
PETROCHEMICAL CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 7978 /BSR-VPĐQT
V/v công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm
2026

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Quang Ngai, October 30th, 2026

Ref: Disclosure of the financial statements
for the 3rd quarter of 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: *Hochiminh Stock Exchange.*

- 1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần – Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam
Name of company: Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation
 - Mã chứng khoán: BSR
Stock symbol: BSR
 - Địa chỉ: số 208 Đại lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi
Address of head office: 208 Hung Vuong Avenue, Nghia Lo ward, Quang Ngai province
 - Điện thoại liên hệ: 0255 3825825 Fax: 0255 3825826
Telephone: (+84) 02553825825 Fax: (+84) 02553825826
 - Email: dhcd@bsr.com.vn Website: <https://bsr.com.vn>

- 2. Nội dung công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026

Contents of disclosure: Separate financial statements and Consolidated financial statements for the 3rd quarter of 2026.

- 3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn <https://bsr.com.vn/bao-cao-tai-chinh>.

This information was published on the company's website on October 30th, 2026, at the link <https://bsr.com.vn/web/bsr-eng/report>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and accept full



legal responsibility for the contents of the disclosed information.

Nơi nhận/To:

- Như trên (Công bố điện tử);
As above (E-Disclosure)
- HĐQT;
BOD;
- BKS;
Supervisory Board;
- TGĐ (để b/c);
President & CEO (to report);
- Ban: TCKT, KTĐT, PCRR, KTNB;
Divisions: ACC, EI, LRM, IA;
- Lưu: VT, VPHĐQT.
Save: DC, OBOD.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2026;
Separate financial statements for the 3rd quarter of 2026;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026;
Consolidated financial statements for the 3rd quarter of 2026;
- Giải trình LNST quý 3 năm 2026;
Explanation of net profit after corporate income tax for the 3rd quarter of 2026.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
VICE PRESIDENT**



Lê Mạnh Hùng



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
LỘC HOÁ DẦU VIỆT NAM
-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

Quảng Ngãi, tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		106.310.706.752.769	70.037.843.623.909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.736.210.844.216	7.554.625.721.892
1. Tiền	111		422.325.227.776	217.662.023.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.313.885.616.440	7.336.963.698.756
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	56.502.121.828.534	36.265.180.328.939
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		56.502.121.828.534	36.265.180.328.939
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.097.897.242.614	13.299.538.223.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.026.001.763.836	12.875.277.533.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.015.854.885.833	379.091.870.556
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	44.673.391.179	45.168.818.723
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		11.367.201.766	0
IV. Hàng tồn kho	140	9	15.394.802.142.868	12.648.516.367.851
1. Hàng tồn kho	141		16.072.714.731.395	12.779.532.285.758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(677.912.588.527)	(131.015.917.907)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		6.579.674.694.537	269.982.981.953
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	65.620.739.412	131.701.185.968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		6.508.944.224.619	135.240.896.106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	5.109.730.506	3.040.899.879
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		13.612.576.585.624	14.966.574.909.862
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		546.405.579.009	548.141.960.657
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	546.307.462.057	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	215	8	98.116.952	35.000.000
II. Tài sản cố định	220		9.910.896.719.255	11.216.707.025.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.807.713.518.736	11.083.874.251.045
- Nguyên giá	222		46.466.767.997.297	46.268.191.924.546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.659.054.478.561)	(35.184.317.673.501)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	103.183.200.519	132.832.774.168
- Nguyên giá	228		1.019.714.728.786	1.020.363.845.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(916.531.528.267)	(887.531.070.916)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.525.898.835.805	2.031.672.661.593
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	2.525.898.835.805	2.031.672.661.593
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5	155.264.203.980	155.264.203.980
1. Đầu tư vào công ty con	261		145.892.845.365	145.892.845.365
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		217.016.028.927	217.016.028.927
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(207.644.670.312)	(207.644.670.312)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		474.111.247.575	1.014.789.058.419
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	474.111.247.575	1.014.789.058.419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		119.923.283.338.393	85.004.418.533.771

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		36.443.299.724.302	24.536.799.663.095
I. Nợ ngắn hạn	310		35.599.335.096.591	23.680.413.430.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	18.030.360.224.053	11.354.277.910.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		409.656.193.864	59.261.681.963
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	160.486.700	127.690.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	2.429.828.503.170	1.046.127.487.204
5. Phải trả người lao động	315		343.967.249.286	462.779.842.733
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	536.801.272.192	46.174.123.858
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	39.575.536.405	50.074.211.264
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	13.369.006.846.299	10.420.560.808.529
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		439.978.784.622	241.029.674.540
II. Nợ dài hạn	330		843.964.627.711	856.386.232.770
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		843.964.627.711	856.386.232.770
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	20	83.479.983.614.091	60.467.618.870.676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.072.996.860.000	50.072.996.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.072.996.860.000	50.072.996.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.596.431.813.714	2.992.761.349.611
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.810.554.940.377	7.401.860.661.065
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.923.830.191.162	2.194.519.732.860
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		24.886.724.749.215	5.207.340.928.205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		119.923.283.338.393	85.004.418.533.771


Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng


Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền theo Quyết định số 3208/QĐ-BSR
ngày 09/8/2025 của Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày .29 tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	59.572.624.442.222	35.285.852.017.194	164.179.801.580.888	103.913.728.749.416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		59.572.624.442.222	35.285.852.017.194	164.179.801.580.888	103.913.728.749.416
4. Giá vốn hàng bán	11	23	49.929.478.496.962	34.288.240.397.590	136.256.518.154.241	101.530.998.862.725
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.643.145.945.260	997.611.619.604	27.923.283.426.647	2.382.729.886.691
6. Lãi/(Lô) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	1.028.930.316.011	550.645.262.891	2.133.143.204.138	1.467.811.860.927
8. Chi phí tài chính	23	25	160.827.352.364	163.132.128.768	687.626.462.364	387.700.908.510
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		89.468.372.843	72.841.919.782	262.397.541.209	198.675.030.163
9. Chi phí bán hàng	25	27	227.271.074.128	193.492.051.948	727.410.208.030	537.921.453.909
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	220.568.915.457	142.500.574.886	715.428.096.761	455.407.654.348
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)}	30		10.063.408.919.322	1.049.132.126.893	27.925.961.863.630	2.469.511.730.851
12. Thu nhập khác	31	26	11.918.026.280	5.907.287.322	60.703.319.209	36.615.600.569
13. Chi phí khác	32		22.881.460	11.422.805.171	99.488.645	11.562.617.643
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.895.144.820	-5.515.517.849	60.603.830.564	25.052.982.926
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.075.304.064.142	1.043.616.609.044	27.986.565.694.194	2.494.564.713.777
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.101.544.409.038	141.290.699.907	3.091.532.944.979	346.236.607.770
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.973.759.655.104	902.325.909.137	24.895.032.749.215	2.148.328.106.007


Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/1/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.986.565.694.194	2.494.564.713.777
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.627.092.325.436	1.650.537.429.583
- Các khoản dự phòng	03		546.896.670.620	587.687.914.687
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(68.291.801.167)	(356.556.159.928)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.808.613.804.830)	(946.538.320.653)
- Chi phí đi vay	06		262.397.541.209	198.675.030.163
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.546.046.625.462	3.628.370.607.629
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.173.726.038.094)	(1.989.097.494.513)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.293.182.445.637)	3.429.422.385.599
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.919.609.365.323	(5.006.389.698.988)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		606.758.257.400	527.414.135.060
- Chi phí đi vay đã trả	14		(262.177.092.720)	(191.945.335.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.794.325.001.579)	(295.489.281)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(193.950.594.977)	(148.028.747.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.355.053.075.178	249.450.362.816
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.153.193.276.564)	(673.038.339.208)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		384.500.000	380.790.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67.726.848.748.832)	(39.877.688.748.806)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.025.688.748.806	22.802.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.293.771.456.741	924.654.302.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.560.197.319.849)	(16.823.691.995.391)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/1/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.948.446.037.770	0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(1.806.660.728.835)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.502.157.109.100)	(10.117.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.446.288.928.670	(1.806.670.846.335)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.758.855.316.001)	(18.380.912.478.910)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.554.625.721.892	28.917.490.714.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(59.559.561.675)	354.687.543.788
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.736.210.844.216	10.891.265.779.271







Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng

Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”, tên trước đây là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn), là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008.

Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Tổng Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi) cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 50.072.996.860.000 VND.

Ngày 09 tháng 5 năm 2026, Tổng Công ty chính thức đổi tên từ Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn thành Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam và được Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 18) để cập nhật thay đổi tên của Tổng công ty.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 01 năm 2025 với mã chứng khoán là BSR.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“Petrovietnam”).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;



- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận hành Nhà máy lọc dầu Dung Quất và sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty có 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam - Trung tâm đổi mới sáng tạo BSR

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty có 01 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 30/9/2026 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, thương mại, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng



Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.



Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Tổng Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Tổng Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Tổng Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CDKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Tổng Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo quy định kế toán hiện hành tại thời điểm phát sinh.

Chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng, tự sản xuất bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp hoặc theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần — Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam) (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Tổng Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CDKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Tổng Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị

đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được vốn hóa hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.



Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hoạt động để hình thành quỹ.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:



- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.



Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Tổng Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Thuế tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi) ngày 05 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty chủ yếu là các công ty có cùng công ty mẹ là Petrovietnam, công ty con của Tổng Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty. Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Petrovietnam là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty xem xét bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mỗi quan hệ đó.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	571.913.320	860.089.412
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	421.753.314.456	216.801.933.724
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	150.734.538.015	45.503.032.393
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	38.231.697.390	32.923.566.497
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	124.783.454.497	45.400.048.658
Ngân hàng Công thương Việt Nam	90.403.488.966	81.314.210.732
Các ngân hàng khác	17.600.135.588	11.661.075.444
 Các khoản tương đương tiền (*)	 1.313.885.616.440	 7.336.963.698.756
Ngân hàng TMCP Quân đội	0	1.910.329.178.145
Ngân hàng TMCP Nam Á	404.580.821.918	1.406.077.397.246
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	909.304.794.522	806.893.013.718
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	0	2.008.263.698.615
Các ngân hàng khác	0	1.205.400.411.032
	1.736.210.844.216	7.554.625.721.892

* Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.



a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	56.502.121.828.534	56.502.121.828.534	0	36.265.180.328.939	36.265.180.328.939	0
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.237.668.219.165	12.237.668.219.165	0	13.375.785.206.233	13.375.785.206.233	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	6.320.357.808.239	6.320.357.808.239	0	2.628.182.465.859	2.628.182.465.859	0
Ngân hàng Công thương Việt Nam	10.475.027.945.233	10.475.027.945.233	0	7.257.247.671.665	7.257.247.671.665	0
Các ngân hàng khác	27.469.067.855.897	27.469.067.855.897	0	13.003.964.985.182	13.003.964.985.182	0

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2.735.629.695.509 VND tiền gửi tại Ngân hàng Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b1) Đầu tư vào công ty con	145.892.845.365	145.892.845.365	0	145.892.845.365	145.892.845.365	0
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	145.892.845.365	145.892.845.365	0	145.892.845.365	145.892.845.365	0
b2) Đầu tư vào đơn vị khác	217.016.028.927	9.371.358.615	(207.644.670.312)	217.016.028.927	9.371.358.615	(207.644.670.312)
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	0	(205.772.028.927)	205.772.028.927	0	(205.772.028.927)
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	2.371.358.615	(1.872.641.385)	4.244.000.000	2.371.358.615	(1.872.641.385)
	362.908.874.292	155.264.203.980	(207.644.670.312)	362.908.874.292	155.264.203.980	(207.644.670.312)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Tổng Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 27/5/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung, vì vậy, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu	16.823.217.438.890		9.458.438.550.583	
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	8.509.152.255.232	0	4.083.745.033.968	0
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	1.490.744.702.122	0	548.878.467.987	0
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	1.005.778.771.774	0	417.330.795.784	0
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	751.880.014.417	0	445.391.965.754	0
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	539.720.923.109	0	383.832.790.750	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.525.940.772.236	0	3.579.259.496.340	0
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chủ yếu	6.202.784.324.946	0	3.416.838.983.412	0
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	429.245.341.352	0	137.226.945.982	0
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.999.121.405.326	0	2.670.172.076.906	0
Công ty CP kinh doanh khí miền Nam	141.972.994.401	0	109.235.335.217	0
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty KD sản phẩm khí	478.089.846.693	0	451.272.950.946	0
TCT Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - CN Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	53.429.767.775	0	28.649.308.699	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	0	0	143.218.189	0
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	57.415.033.246	0	18.556.846.599	0
Công ty TNHH PVChem - Tech	0	0	1.219.700.160	0
Công ty CP kinh doanh LPG Việt Nam	43.509.936.153		0	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	0	0	362.600.714	0
	23.026.001.763.836	0	12.875.277.533.995	0

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.015.854.885.833	379.091.870.556
a1) Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu	2.893.891.980.283	232.832.242.116
China Chengda Engineering Co., Ltd.	2.120.082.792.854	0
Beijing Petrochemical Engineering Co., Ltd.	481.054.292.709	0
EXTAP, A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte Ltd	0	57.240.359.104
Mitsui&CO., Ltd	0	28.000.328.953
W.R.Grace & Co.-Conn	0	18.392.153.351
Vietsea Company Pte.Ltd	807.617.862	14.076.311.167
CONIFER SINGAPORE PTE.LTD	16.740.095.130	13.683.528.960
Các khách hàng khác	275.207.181.728	101.439.560.581



TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a2) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu	121.962.905.550	146.259.628.440
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36.558.001.023	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	14.306.888.459	52.910.864.846
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	27.968.835.436	28.969.438.057
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	11.746.695.438	9.899.555.712
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	10.981.968.991	15.793.827.660
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	7.837.224.135	7.437.578.590
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	6.606.837.492	6.483.351.701
Viện Dầu khí Việt Nam	884.644.200	0
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	320.016.956	136.416.956
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí	0	1.178.370.270
Công ty TNHH PVCHEM-CS	4.751.793.420	0
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	0	21.176.906.670
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	0	2.273.317.978
b) Trả trước cho người bán dài hạn	546.307.462.057	548.106.960.657
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi (*)	546.307.462.057	548.106.960.657
	3.562.162.347.890	927.198.831.213

(*) Phản ánh khoản tiền Tổng Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	44.673.391.179	0	45.168.818.723	0
Phải thu về cổ phần hóa	6.198.339.355	0	6.198.339.355	0
Tạm ứng cho nhân viên	5.792.892.934	0	545.840.600	0
Phải thu khác	32.682.158.890	0	38.424.638.768	0
b) Dài hạn	98.116.952	0	35.000.000	0
Ký cược, ký quỹ	98.116.952	0	35.000.000	0
	44.771.508.131	0	45.203.818.723	0



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.602.780.895.794	(94.139.228.863)	3.756.524.176.081	0
Nguyên liệu, vật liệu	6.840.010.340.473	(261.129.826.383)	4.777.704.579.218	0
Công cụ, dụng cụ	1.733.906.460.340	0	1.590.224.370.926	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.428.970.055.170	(160.980.560.143)	1.266.656.494.361	(52.870.976.023)
Thành phẩm	2.467.046.979.618	(161.662.973.138)	1.388.422.665.172	(78.144.941.884)
	16.072.714.731.395	(677.912.588.527)	12.779.532.285.758	(131.015.917.907)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	2.137.697.353.923	2.137.697.353.923	1.896.821.467.919	1.896.821.467.919
Các công trình khác	388.201.481.882	388.201.481.882	134.851.193.674	134.851.193.674
	2.525.898.835.805	2.525.898.835.805	2.031.672.661.593	2.031.672.661.593



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	6.434.000.162.190	39.029.138.354.494	184.079.737.107	620.233.002.843	740.667.912	46.268.191.924.546
Mua trong kỳ	2.782.714.916	262.135.510.153	7.751.517.507	21.962.407.369	0	294.632.149.945
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.681.186.036	4.648.331.475	10.787.037.036	0	0	24.116.554.547
Thanh lý, nhượng bán	(1.219.314.693)	(80.246.448.705)	(5.828.490.350)	(32.878.377.993)	0	(120.172.631.741)
Số dư cuối kỳ	6.444.244.748.449	39.215.675.747.417	196.789.801.300	609.317.032.219	740.667.912	46.466.767.997.297
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.905.499.291.185	30.578.926.150.858	146.018.954.706	553.233.507.470	639.769.282	35.184.317.673.501
Khấu hao trong kỳ	141.702.234.142	1.421.010.169.120	9.766.602.973	21.961.779.318	23.186.301	1.594.463.971.854
Tăng khác	0	0	164.100.217	258.483.271	0	422.583.488
Thanh lý, nhượng bán	(1.219.314.693)	(80.223.567.246)	(5.828.490.350)	(32.878.377.993)	0	(120.149.750.282)
Số dư cuối kỳ	4.045.982.210.634	31.919.712.752.732	150.121.167.546	542.575.392.066	662.955.583	36.659.054.478.561
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.528.500.871.005	8.450.212.203.636	38.060.782.401	66.999.495.373	100.898.630	11.083.874.251.045
Tại ngày cuối kỳ	2.398.262.537.815	7.295.962.994.685	46.668.633.754	66.741.640.153	77.712.329	9.807.713.518.736



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bảng quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	549.053.952.962	32.703.172.505	1.020.363.845.084
Mua trong kỳ	0	3.527.583.902	0	3.527.583.902
Thanh lý, nhượng bán	0	(4.176.700.200)	0	(4.176.700.200)
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	548.404.836.664	32.703.172.505	1.019.714.728.786
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	370.360.896.358	486.614.909.367	30.555.265.191	887.531.070.916
Khấu hao trong kỳ	11.579.309.975	20.690.402.202	358.641.405	32.628.353.582
Tăng khác	0	548.803.969	0	548.803.969
Thanh lý, nhượng bán	0	(4.176.700.200)	0	(4.176.700.200)
Số dư cuối kỳ	381.940.206.333	503.677.415.338	30.913.906.596	916.531.528.267
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	68.245.823.259	62.439.043.595	2.147.907.314	132.832.774.168
Tại ngày cuối kỳ	56.666.513.284	44.727.421.326	1.789.265.909	103.183.200.519

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	65.620.739.412	131.701.185.968
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	51.091.585.527	57.553.811.556
Công cụ, dụng cụ	328.313.599	50.915.477.137
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	14.200.840.286	23.231.897.275
b. Dài hạn	474.111.247.575	1.014.789.058.419
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	443.252.715.226	943.285.736.948
Chi phí hóa chất xuất dùng	8.919.873.102	36.610.064.745
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	21.938.659.247	34.893.256.726
	539.731.986.987	1.146.490.244.387



14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quảng Ngãi	5.679.006.846.299	64.757.186.477.943	66.039.740.440.173	6.961.560.808.529
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN Quảng Ngãi	3.780.000.000.000	22.115.000.000.000	20.395.000.000.000	2.060.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN TP Hà Nội	3.910.000.000.000	41.770.783.871.508	39.259.783.871.508	1.399.000.000.000
	13.369.006.846.299	128.642.970.349.451	125.694.524.311.681	10.420.560.808.529



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu	8.161.258.275.917	4.662.230.927.290
CN Điều hành DK Cửu Long – CTY TNHH – TCT TDKT Dầu Khí (PVEP-CUU LONG)	2.721.305.700.539	0
Idemitsu Gas Production Vietnam Co., Ltd.	941.895.089.883	0
Công ty Hoàng Long	768.867.358.253	470.845.193.377
Văn phòng điều hành Japan Vietnam Petroleum Company Limited	663.354.320.549	0
Vietsea Company Pte.Ltd	585.553.507.734	524.958.303.910
Mitsui&CO., Ltd	288.013.412.559	1.932.552.508.387
Phải trả cho các đối tượng khác	2.192.268.886.400	1.733.874.921.616
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu	9.869.101.948.136	6.692.046.982.944
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.430.260.629.805	3.073.862.904.921
CN Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	2.689.058.764.264	1.206.137.578.508
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	0	188.315.525
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	380.354.816.425	207.902.302.462
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	77.079.693.684	66.828.864.595
Công ty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	37.008.156.960	0
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	35.713.369.656	21.508.049.676
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	48.237.248.532	26.455.125.945
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	25.125.824.886	51.418.124.750
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	12.042.819.804	30.618.259.462
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	13.379.513.798	21.982.100.132
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.916.573.093	0
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	19.809.077.564	10.748.294.721
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	8.695.471.138	0
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.340.704.140	8.634.101.040
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	4.208.263.224	1.697.446.470
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí	39.671.960	39.671.960
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	0	585.000.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	522.375.743	168.583.707
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	922.752.000	0
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam	807.600.000	0
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	348.901.980	0
PV Oil Singapore Pte Ltd	412.815.744	1.890.530.226.647
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	0	301.000.000
Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	433.163.219	0
CN Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	0	21.787.934.024
CN Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	0	11.329.360.413
Công ty CP Hàng Hải Thăng Long	13.600.000.000	10.963.522.800
CN tại TPHCM - Công ty TNHH Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 11.2)	31.096.373.860	8.836.833.445



PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Tiếp theo)		
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Lô 01.97-02.97	0	6.659.915.542
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn	0	5.674.303.224
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	6.290.270.834	3.220.557.294
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Lô 01-02	0	2.490.005.681
Viện Dầu khí Việt Nam	326.835.000	746.000.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng	0	486.000.000
Trường Cao đẳng dầu khí	0	246.600.000
Công ty TNHH PVCHEM-CS	1.465.207.920	0
Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH-Tổng	17.170.243.135	0
Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)		
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	434.809.768	0
	18.030.360.224.053	11.354.277.910.234

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Cổ đông khác	160.486.700	127.690.000
	160.486.700	127.690.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	1.149.698.019	(10.428.142.246)	(10.428.142.246)	1.149.698.019
-Thuế nhập khẩu	1.149.698.019	(10.428.142.246)	(10.428.142.246)	1.149.698.019
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.891.201.860	4.065.544.387	2.174.342.527	0
-Tiền thuê đất	1.891.201.860	4.065.544.387	2.174.342.527	0
Thuế nhà thầu	0	0	3.960.032.487	3.960.032.487
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	0	0	3.960.032.487	3.960.032.487
	3.040.899.879	(6.362.597.859)	(4.293.767.232)	5.109.730.506



THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	168.932.126.978	3.449.159.435.264	3.614.447.142.471	3.644.419.771
- Thuế GTGT đầu ra	168.932.126.965	312.980.666.169	478.268.373.376	3.644.419.758
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	3.136.178.769.095	3.136.178.769.095	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	511.637.334.780	3.682.115.431.857	3.393.216.795.730	800.535.970.907
Thuế xuất, nhập khẩu	0	2.699.245.688	2.699.245.688	0
-Thuế xuất khẩu	0	2.699.245.688	2.699.245.688	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.597.884.016	3.091.532.944.979	1.794.325.001.579	1.609.805.827.416
Thuế thu nhập cá nhân	6.924.704.569	144.084.789.974	135.446.229.284	15.563.265.259
Thuế bảo vệ môi trường	45.807.838.000	13.477.271.000	59.285.109.000	0
Thuế nhà thầu	227.598.861	18.988.178.097	18.936.757.141	279.019.817
- Thuế GTGT nộp thay	29.030.113	6.162.596.281	6.191.626.394	0
- Thuế TNDN nộp thay	198.568.748	12.825.581.816	12.745.130.747	279.019.817
Các khoản phải nộp khác	0	3.400.000.000	3.400.000.000	0
	1.046.127.487.204	10.405.457.296.859	9.021.756.280.893	2.429.828.503.170

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả dầu thô, vật tư phải trả	520.122.250.840	36.514.781.307
Phải trả chi phí vận chuyển	6.799.230.312	0
Lãi vay phải trả	9.879.791.040	9.659.342.551
	536.801.272.192	46.174.123.858

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả cổ phần hóa	5.831.672.688	5.831.672.688
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.868.265.856	14.530.814.726
Phải trả ngắn hạn khác	20.875.597.861	29.711.723.850
	39.575.536.405	50.074.211.264
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan chủ yếu	2.049.991.642	2.697.186.756
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	180.000.000	180.000.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	129.500.000	169.500.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	420.000.000	77.000.000
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	0	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	0	500.000.000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	100.000.000	35.000.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	101.495.000	116.690.114
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025</i>				
Số dư đầu kỳ trước	31.004.996.160.000	12.673.726.884.502	11.812.735.897.969	55.491.458.942.471
Lợi nhuận trong năm	0	0	2.148.328.106.007	2.148.328.106.007
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	0	0	(231.181.000.000)	(231.181.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	0	85.546.575.109	(85.546.575.109)	0
Tăng vốn trong năm	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ trước	31.004.996.160.000	12.759.273.459.611	13.644.336.428.867	57.408.606.048.478
<i>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026</i>				
Số dư đầu kỳ	50.072.996.860.000	2.992.761.349.611	7.401.860.661.065	60.467.618.870.676
Lợi nhuận trong năm	0	0	24.895.032.749.215	24.895.032.749.215
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	0	0	(380.478.100.000)	(380.478.100.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	2.603.670.464.103	(2.603.670.464.103)	0
Chia cổ tức	0	0	(1.502.189.905.800)	(1.502.189.905.800)
Số dư cuối kỳ	50.072.996.860.000	5.596.431.813.714	27.810.554.940.377	83.479.983.614.091

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Công Nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	46.130.540.980.000	46.130.540.980.000
Các cổ đông khác	3.942.455.880.000	3.942.455.880.000
	50.072.996.860.000	50.072.996.860.000



VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.007.299.686	5.007.299.686
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.007.299.686</i>	<i>5.007.299.686</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.007.299.686	5.007.299.686
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.007.299.686</i>	<i>5.007.299.686</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	829.042,82	828.401,58
Euro (EUR)	1,56	1,56

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Doanh thu		
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	7.106.964.693.828	5.856.821.748.423
Xăng E10 RON 95	9.075.741.335.702	4.711.873.730
Xăng E5 RON 92	22.399.224.013.979	275.924.832.207
Xăng không chì RON 92	0	7.024.011.701.300
Xăng không chì RON 95	27.326.449.542.643	34.093.823.923.973
Xăng ô tô RON83	2.392.093.196.405	0
Xăng nền	946.476.492.717	0
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	11.332.457.334.494	7.369.628.187.768
Nhiên liệu Jet A-1K	496.351.947.681	0
Dầu hỏa (KO)	154.170.597.554	307.623.385.905
Nhiên liệu điêzen (DO 0,05S)	74.414.722.211.495	44.243.774.555.740
Nhiên liệu điêzen (DO) L-62	317.711.710.768	0
Nhiên liệu hàng không bền vững (SAF)	0	335.587.272
FUEL OIL	2.521.649.176.617	1.331.310.436.949
Lưu Huỳnh	56.395.998.710	13.596.361.008
T3034	3.385.727.351.601	2.407.446.616.310
T3045	0	115.895.164.991
TF4035	27.920.199.050	7.083.333
F3030	57.775.422.457	262.075.568.718
I3110	499.376.398.916	297.908.727.640
P3034	0	563.404.072
Propylene	51.264.899.401	0
Offspec	292.909.915	0
RFCC Naphtha	1.299.780.009.008	160.506.376.758
DO sản phẩm đáy	157.267.861.261	0
Dịch vụ cảng biển	145.417.772.497	140.209.063.113
Khác	14.570.504.189	7.554.150.206
	164.179.801.580.888	103.913.728.749.416



TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
b) Doanh thu từ các bên liên quan	42.319.925.722.248	26.135.631.882.850
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	36.026.085.203.079	21.180.212.850.351
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	3.051.237.877.815	3.163.069.755.706
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	1.880.765.787.276	856.925.680.272
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	711.903.125.369	646.092.610.878
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	264.576.580.679	71.882.056.061
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - CN Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	268.153.055.925	210.559.328.473
Petrovietnam Oil Lao Company Limited	113.387.608.910	6.240.739.609
Công ty TNHH PVChem - Tech	1.522.139.500	648.861.500
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.313.350.000	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	830.769.621	0
CN Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-Công ty cổ phần -Nhà máy Đạm Phú Mỹ	150.224.074	0

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	7.250.937.587.298	5.361.553.135.764
Xăng E10 RON95	8.221.516.482.182	4.802.259.452
Xăng E5 RON 92	20.362.660.820.010	286.324.003.584
Xăng không chì RON 92	0	7.260.342.373.207
Xăng không chì RON 95	24.341.208.857.462	35.607.557.460.471
Xăng ô tô RON83	2.140.818.138.691	0
Xăng nền	873.564.007.820	0
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	8.404.241.357.441	6.346.639.339.932
Nhiên liệu Jet A-1K	386.015.538.667	0
Dầu hỏa (KO)	111.904.640.717	263.819.536.844
Nhiên liệu diesel (DO 0,05S)	55.576.583.160.639	40.668.887.844.434
Nhiên liệu diesel (DO) L-62	241.890.979.979	0
Nhiên liệu hàng không bền vững (SAF)	0	386.160.804
FUEL OIL	2.502.431.926.400	1.264.469.144.800
Lưu Huỳnh	0	0
T3034	3.415.135.853.017	2.937.664.748.542
T3045	0	132.216.200.073
TF4035	30.883.559.885	8.228.925
F3030	57.598.496.575	298.697.154.826
I3110	478.730.525.430	349.414.864.734
P3034	0	680.396.395
RFCC Naphtha	1.162.212.650.018	151.328.240.347
Propylene	43.801.436.990	452.693.456
DO sản phẩm đẩy	107.485.464.400	0
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	546.896.670.620	587.687.914.687
Khác	0	8.067.161.448
	136.256.518.154.241	101.530.998.862.725



24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.796.286.147.121	935.597.315.471
Lãi chênh lệch tỷ giá	325.956.058.265	521.590.743.100
Cổ tức được chia	10.900.998.752	10.623.802.356
	2.133.143.204.138	1.467.811.860.927

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	262.397.541.209	198.675.030.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá	425.117.142.481	186.646.691.366
Chiếu khấu thanh toán cho người mua	110.498.529	2.379.186.981
Chi phí tài chính khác	1.280.145	0
	687.626.462.364	387.700.908.510

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	29.600.995.003	20.755.703.040
Thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản cố định	1.958.235.454	473.445.455
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	198.286.874	1.680.101.623
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	217.637.406	217.637.406
Thu nhập khác	28.728.164.472	13.488.713.045
	60.703.319.209	36.615.600.569

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	727.410.208.030	537.921.453.909
Chi phí nhân viên bán hàng	72.650.533.896	48.403.192.239
Chi phí nguyên vật liệu bán hàng	13.534.742.364	20.446.322.256
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.616.802	105.601.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.224.641.979	110.542.559.777
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.699.245.688	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	466.102.749.357	353.392.883.840
Chi phí khác bằng tiền	60.194.677.944	5.030.894.049
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	715.428.096.761	455.407.654.348
Chi phí nhân viên quản lý	272.256.442.010	148.425.848.769
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	32.872.291	7.990.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.852.883.189	10.391.028.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.048.693.971	64.318.402.847
Thuế, phí và lệ phí	4.067.134.387	2.301.209.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.707.431.862	80.111.914.135
Chi phí khác bằng tiền	229.462.639.051	149.851.260.239
	1.442.838.304.791	993.329.108.257



28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.219.239.406.267	97.610.967.466.414
Chi phí nhân công	1.078.918.953.122	695.343.330.177
Chi phí công cụ, dụng cụ	87.092.286.962	24.728.245.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.627.092.325.436	1.650.537.429.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.824.629.803.225	1.684.527.529.883
Chi phí khác bằng tiền	315.487.013.400	270.536.055.168
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	546.896.670.620	587.687.914.687
	137.699.356.459.032	102.524.327.970.982

29. GIÁ TRỊ HÀNG MUA VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP BÊN LIÊN QUAN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	32.314.512.506.927	31.191.770.701.151
PV Oil Singapore Pte Ltd	14.211.378.177.359	17.483.975.860.339
CN Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT	8.833.077.516.343	5.695.471.297.351
Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a		
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Công ty TNHH -	6.780.137.235.654	0
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí		
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam -	1.864.250.286.554	1.961.089.420.081
Lô 01-02		
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	835.643.893.027	1.031.623.687.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	251.951.098.200	251.705.622.610
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	185.710.994.418	248.651.555.895
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	168.095.349.168	230.782.416.804
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	143.455.399.569	94.951.287.031
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	135.955.614.418	29.776.154.156
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	102.463.905.558	147.061.961.512
Công ty TNHH PVCHEM-CS	74.102.558.325	0
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	60.178.161.788	4.593.707.725
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí,	50.992.716.447	58.731.677.319
Công ty cổ phần		
Công ty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	50.415.678.000	150.000.000
CN tại TPHCM - Công ty TNHH Tổng Công ty Thăm dò	46.363.656.924	0
Khai thác Dầu khí (Lô 11.2)		
Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH-Tổng	39.220.923.595	0
Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)		
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu	32.473.131.439	69.388.621.608
khí		
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	20.331.758.500	25.827.361.600
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	19.833.949.843	0
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	18.213.713.445	22.246.297.810
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam -	12.963.746.524	77.274.962.333
Lô 01.97-02.97		
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.141.271.805	0
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVCHEM	8.141.835.000	0
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	7.558.044.187	944.755.524
(PTSC)		
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại	6.658.159.519	6.858.641.082
Quảng Ngãi		
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động	5.892.853.000	0
hoá Dầu khí		
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn	2.782.714.916	0
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	2.602.129.474	786.223.282



GIÁ TRỊ HÀNG MUA VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam	2.202.545.455	0
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.789.200.000	889.200.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.415.000.000	0
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	260.344.125	3.853.120.700
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	180.000.000	1.450.600.000
CN Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	0	1.346.192.365.862
CN Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	0	551.875.205.196
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	0	5.034.867.040
Viện Dầu khí Việt Nam	0	981.531.500
CN TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	0	253.582.844
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	0	224.560.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	0	200.000.000
Trường Cao đẳng dầu khí	0	21.000.000
	66.300.594.402.837	60.551.313.876.255

30. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.


Nguyễn Thanh Sơn
 Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng




Lương Minh Hải
 Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

